

Số: 914 /TB-TTPTQĐ

Lai Châu, ngày 19 tháng 11 năm 2025

THÔNG BÁO

Niêm yết công khai dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư công trình: **Xây dựng cơ sở vật chất trường phổ thông Dân tộc nội trú Trung học phổ thông huyện Tam Đường**

Căn cứ Luật Đất đai năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định của Chính phủ: số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 Quy định về điều tra cơ bản về đất đai; đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và hệ thống thông tin đất đai; số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai; số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất; số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 Quy định về giá đất; Số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh Lai Châu: số 42/2024/QĐ-UBND ngày 27/9/2024 Ban hành Quy định một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lai Châu; số 34/2024/QĐ-UBND ngày 28/8/2024 Về việc Ban hành Đơn giá bồi thường thiệt hại về nhà, công trình xây dựng trên đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lai Châu; số 50/2024/QĐ-UBND ngày 11/10/2024 Ban hành Quy định đơn giá bồi thường về cây trồng, vật nuôi và hỗ trợ di dời vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lai Châu; số 43/2024/QĐ-UBND ngày 27/9/2024 Về việc Ban hành Quy định về hạn mức giao đất, nhận chuyển quyền, công nhận đất ở; tách thửa, hợp thửa đất; giao, cho thuê đối với các thửa đất nhỏ hẹp, năm xen kẹp; tách thành dự án độc lập trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số: 242/QĐ-UBND ngày 15/3/2024 của UBND tỉnh Lai Châu Về việc phê duyệt dự án Xây dựng cơ sở vật chất trường phổ thông Dân tộc nội trú Trung học phổ thông huyện Tam Đường;

Căn cứ Kế hoạch số: 776/KH-UBND, ngày 19/5/2025 của Trung tâm Phát triển quỹ đất Ban hành Kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm phục vụ công tác thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư công trình: Xây dựng cơ sở vật chất trường phổ thông Dân tộc nội trú Trung học phổ thông huyện Tam Đường.

Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Lai Châu thông báo như sau:

1. Trên cơ sở số liệu đo đạc, kiểm đếm, thống kê, phân loại về đất đai, tài sản, vật kiến trúc, cây trồng, vật nuôi trên đất thực tế bị thiệt hại của người có đất bị thu hồi và xác minh nguồn gốc đất; tài sản vật, kiến trúc; số nhân khẩu; hộ trực tiếp sản xuất nông nghiệp; hộ phải di chuyển chỗ ở; hộ không có chỗ ở nào khác trong địa bàn xã, phường bị thu hồi đất của xã Bình Lư; Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Lai Châu lập, công khai dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư công trình: Xây dựng cơ sở vật chất trường phổ thông Dân tộc nội trú Trung học phổ thông huyện Tam Đường

2. Thời gian niêm yết công khai dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư công trình: Xây dựng cơ sở vật chất trường phổ thông Dân tộc nội trú Trung học phổ thông huyện Tam Đường: từ ngày 20/11/2025 cho đến hết ngày 19/12/2025 (30 ngày).

3. Địa điểm niêm yết: tại Trụ sở UBND xã Bình Lư và Nhà văn hóa bản Sân Bay, xã Bình Lư.

4. Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh thông báo cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, người có liên quan có đất và tài sản bị thu hồi biết; ngay sau khi hết thời hạn niêm yết công khai, Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh sẽ tổ chức lấy ý kiến về phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo hình thức tổ chức họp trực tiếp với người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản. Trường hợp người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản không tham gia họp trực tiếp có lý do chính đáng thì gửi ý kiến bằng văn bản về địa chỉ:

- Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Lai Châu: Số 36, Đường Võ Nguyên Giáp, Phường Đoàn Kết, Tỉnh Lai Châu;

- UBND xã Bình Lư: Địa chỉ số 2, Đường Lê Hồng Phong, xã Bình Lư, T. Lai Châu;

- Ông: Nguyễn Văn Hải – Trưởng bản Sân Bay, xã Bình Lư, T. Lai Châu.

Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh thông báo cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, người có liên quan có đất và tài sản bị thu hồi biết và phối hợp thực hiện./.

Nơi nhận:

- UBND xã Bình Lư;
- Phòng Kinh tế - Hạ tầng xã Bình Lư;
- Trưởng bản Sân Bay, xã Bình Lư;
- Các hộ gia đình, cá nhân có tên trong phương án BT, HT, TĐC;
- Lưu: HS, VT.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Văn Chiến

DỰ THẢO PHƯƠNG ÁN VỀ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ

Dự án: Xây dựng cơ sở vật chất trường phổ thông Dân tộc nội trú Trung học phổ thông huyện Tam Đường.

Kèm theo thông báo công khai niêm yết số 914/TB-TTPTQĐ ngày 19/11/2025 của Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Lai Châu

I	Họ và tên chủ hộ: Văn Văn Nguyên, Sý Thị Dên						
	Số định danh cá nhân: 012 063 000 347						
	Địa chỉ: Thôn Mường Cầu, xã Bình Lư, tỉnh Lai Châu						
	Số điện thoại của người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản:.....						
A	Bồi thường về đất	<i>Nguồn gốc sử dụng</i>		<i>Vị trí</i>	<i>Diện tích (m²)</i>	<i>Giá bồi thường</i>	<i>Thành tiền (đ)</i>
1	Đất trồng cây hàng năm khác			1	226,4	38.000	8.603.200
B	Bồi thường thiệt hại về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất	<i>Kích thước (m)</i>	<i>Khối lượng</i>	<i>Đơn vị tính</i>	<i>Giá bồi thường</i>	<i>Thành tiền (đ)</i>	
Tài sản xây dựng phục vụ sản xuất nông nghiệp dùng mục đích sử dụng đất, xây dựng trước kế hoạch sử dụng đất hàng năm của xã Bình Lư bồi thường bằng 100% đơn giá theo điểm c khoản 6 Điều 17 Quyết định 34/2024/QĐ-UBND ngày 27/9/2024 của UBND tỉnh Lai Châu							
1	Chuong trau ghep go mai lop PRXM, nen lang VXM	4*5	20	m ²	245.850	4.917.000	
2	Hang rao lroi B40 coc tre, go	1,5*25	37,5	m ²	138.160	5.181.000	
3	Hang rao gach bi tuong 12cm	0,2*25	5	m ²	176.110	880.550	
C	Bồi thường đối với cây trồng, vật nuôi	<i>Diện tích m²</i>	<i>Năng suất (tấn/ha)</i>	<i>Sản lượng, số lượng</i>	<i>Đơn vị tính</i>	<i>Giá bồi thường</i>	<i>Thành tiền (đ)</i>
1	Cây xoan đường kính cách gốc 1,3m: 50 cm: 5 cây cao 8m			3,9	m ³	2.200.000	8.633.066
2	Cây lấy gỗ trồng trên 3 năm tính bằng đơn giá cây bỏ đẽ			2	Cây	56.000	112.000
3	Cây cỏ voi			200	m ²	4.800	960.000
D	Các khoản hỗ trợ			<i>Số Lượng</i>	<i>Đơn vị tính</i>	<i>Giá bồi thường</i>	<i>Thành tiền (đ)</i>
1	Hỗ trợ ổn định đời sống tỉ lệ mất đất dưới 30% diện tích đất nông nghiệp, không phải di chuyển chỗ ở (7 khẩu*3 tháng*30 kg gạo) theo Điều 19, Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 và Điều 11 Quyết định 42/2024/QĐ-UBND ngày 27/9/2024			630	Kg/người	18.700	11.781.000
2	Hỗ trợ đào tạo và chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm theo khảo 1 Điều 14 Quyết định 42/2024/QĐ-UBND ngày 27/9/2024 (hỗ trợ bằng 3.0 lần giá đất trồng cây hàng năm theo bảng giá đất của UBND tỉnh Lai Châu)			226,4	đồng/m ²	114.000	25.809.600
E	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (đồng):						66.877.416
1	Bồi thường về đất (đồng)						8.603.200
2	Bồi thường thiệt hại về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất (đồng)						10.978.550

3	Bồi thường đối với cây trồng, vật nuôi (đồng)					9.705.066
4	Các khoản hỗ trợ (đồng)					37.590.600
F	Đất giao tái định cư	<i>Vị trí</i>	<i>Diện tích (m²)</i>	<i>Lai đất</i>	<i>Đơn giá</i>	<i>Tiền sử dụng đất phải nộp (đ)</i>
	Thửa số ... tờ bản đồ Xã					
G	Bồi thường bằng đất có mục đích sử dụng khác	<i>Vị trí</i>	<i>Diện tích (m²)</i>	<i>Loại đất</i>	<i>Đơn giá</i>	<i>Tiền sử dụng đất phải nộp (đ)</i>
	Thửa số ... tờ bản đồ Xã					
H	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ được nhận sau khi đã trừ đi tiền sử dụng đất được bồi thường (5 - 6 - 7) = (đồng)					66.877.416

II	Họ và tên chủ hộ: Lò Thị Lân, Nàng Văn Dăm					
	Số định danh cá nhân: 012 166 000 533					
	Địa chỉ: Bản Sấn Bay, xã Bình Lư, Tỉnh Lai Châu					
	Số điện thoại của người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản:.....					

A	Bồi thường về đất	<i>Nguồn gốc sử dụng</i>	<i>Vị trí</i>	<i>Diện tích (m²)</i>	<i>Giá bồi thường</i>	<i>Thành tiền (đ)</i>
1	Đất ở		1	29,4	1.000.000	29.400.000
2	Đất trồng cây hàng năm khác		1	353,2	38.000	13.421.600
3	Đất trồng lúa 1 vụ		1	515,7	40.000	20.628.000
4	Đất trồng lúa 1 vụ (phần chuyển nhượng cho bà Dặng)		1	166,2	40.000	6.648.000
B	Bồi thường thiệt hại về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất	<i>Kích thước (m)</i>	<i>Khối lượng</i>	<i>Đơn vị tính</i>	<i>Giá bồi thường</i>	<i>Thành tiền (đ)</i>
B1	<i>Tài sản xây dựng phục vụ sản xuất nông nghiệp đúng mục đích sử dụng đất, xây dựng trước kế hoạch sử dụng đất hàng năm của xã Bình Lư bồi thường bằng 100% đơn giá theo điểm c khoản 6 Điều 17 Quyết định 34/2024/QĐ-UBND ngày 27/9/2024 của UBND tỉnh Lai Châu</i>					
1	Ống nhựa PVC Ø 90		30	m	99.000	2.970.000
2	Hàng rào cọc tre, gỗ		25	m	6.000	150.000
3	Cổng cuốn BT Ø 110		4	m	198.770	795.080
4	Kê đá xếp khan	(1,3*0,4)	0,52	m ³		-
B2	<i>Tài sản xây dựng không đúng mục đích sử dụng đất, xây dựng trước kế hoạch sử dụng đất hàng năm của xã Bình Lư bồi thường bằng 50% đơn giá theo điểm c khoản 6 Điều 17 Quyết định 34/2024/QĐ-UBND ngày 27/9/2024 của UBND tỉnh Lai Châu</i>					
5	Ao đào	(1,1*336,7m ²)	370,37	m ³	7.590	2.811.108
6	Bê tông xây hoàn chỉnh		7	m	33.385	233.695
7	Sàn BT đá dăm dày 10 cm	(4,5*1,5)+(2,5*5)+(2,7*5,05)	32,885	m ²	57.640	1.895.491
8	Mái lợp PRXM cá khung xà	(4,5*1,5)	6,75	m ²	38.665	260.989

9	Nhà bếp khung cột gỗ đường kính cột < 20cm	6*4	24	m ²	469.645	11.271.480
10	Mái lợp PRXM cả khung xà (thiếu)			m ²	31.845	-
11	Tường rào xây gạch bi t12cm	(1,9*3)+(4*1,9)	13,3	m ²	88.055	1.171.132
12	Mái lợp PRXM cả khung xà	(4,5*1)	4,5	m ²	38.665	173.993
13	Nhà tắm, nhà vệ sinh xây gạch bi tường 12 cm nền lát gạch, mái lợp PRXM (trừ đơn giá mái tôn 81.900 đồng)	4,5*1,5	6,75	m ²	685.410	4.626.518
14	Xi xô		1	Cái	166.045	166.045
15	Nền BT đá dăm dày 10 cm (sàn nhà)	6*4	24	m ²	57.640	1.383.360
	<i>Phần tài sản do bà Lò Thị Dung tạo lập</i>					
B3	<i>Tài sản nằm trên đất không đủ điều kiện bồi thường</i>					
1	Nhà xây gạch bi tường 12 cm mái lợp tôn lạnh, không trần, không hiên	8,3*4,14	34,36	m ²		
2	Đàn mái khung sắt lợp tôn	4,1*8,3	34,03	m ²		
3	Nhà tắm, nhà vệ sinh xây gạch bi tường 12 cm mái lợp PRXM nền lát gạch liên doanh	3*4	12	m ²		
4	Óp gạch chân tường nhà tắm	(5,65*1,2)+(3*1,2)	10,38	m ²		
5	Bình nóng lạnh		1	Cái		
6	Xi xô		1	Cái		
7	Tắc nước		1	Cái		
8	Sàn bê tông đá dăm dày 10 cm	9,2*8,1	74,52	m ²		
9	Bóc tách từ bồn bếp					
9.1	Tấm đan BTCT (bồn bếp)	2,02*0,6*0,1	0,1212	m ³		
9.2	Tấm đan BTCT (bồn bếp)			m ³		
9.3	Óp gạch bồn bếp	(2,02*0,6)+(0,4*2,02)+(0,6*0,7)+(0,25*1,5)	2,815	m ²		
9.4	Tường xây gạch bi tường 12 cm	5*1,5	7,5	m ²		
9.5	Mái lợp PRXM cả khung xà (quầy bếp)	5*1,5	7,5	m ²		
10	Tường xây gạch bi tường 12 cm (bếp lò)	(1,3*0,7)+(0,9*1,3)*2	3,25	m ²		
11	Ống HDPE Ø 25		60	m		
12	Ống PPR Ø 25		15	m		
13	Ống HDPE Ø 90		101	m		
14	Nhà bàn mái khung sắt lợp PRXM cột Ø 90	4*2,8	11,2	m ²		
15	Mái lợp PRXM cả khung xà (mái hiên nhà tôn)	4*1,6	6,4	m ²		
16	Đường bê tông đá dăm dày 10cm	21*1,1	21*1,1	m ²		
17	Bê xây gạch bi tường 12 cm không nắp (nuôi lợn)	1*2,8*5,3	14,84	m ²		
18	Chuông gà ghép ván gỗ mái lợp PRXM	(2*1)*2	(2*1)*2	m ²		

19	Chuong gá ghép ván gỗ mái lợp PRXM	2,2*1,5	3,3	m ²			
20	Nền bê tông đá dăm dày 10 cm (bờ ao)	(1*21)*2	42	m ²			
21	Tường xây gạch bi tường 12 cm (bờ ao)	(11,5*0,4)*2	9,2	m ²			
22	Đầu mái lợp PRXM nền lợp VXM (bếp)	2,8*2,7	7,56	m ²			
23	Cọc BTCT		5	Cọc			
24	Tấm đan BTCT	(0,7*1*0,1)*2	0,14	m ²			
25	Tường xây gạch bi tường 12 cm	(0,7*8,2)+(1,5*5)	13,24	m ²			
26	Kè xây bằng đá	(1,5*0,3*33,3)	14,985	m ²			
27	Nền bê tông đá dăm dày 10 cm	0,7*12	8,4	m ²			
28	Tấm đan BTCT	(2*0,35*0,1)*8	0,56	m ²			
29	Hàng rào lưới b40 cả cột gỗ	1*21	21	m ²			
30	Bờ bờ hoàn chỉnh		4	m			
31	Tường xây gạch bi tường 12 cm	8,3*0,5	4,15	m ²			
32	Ao đào sâu bao nhiêu			m ²			
C	Bồi thường đối với cây trồng, vật nuôi	<i>Diện tích m2</i>	<i>Năng suất (tấn/ha)</i>	<i>Sản lượng, số lượng</i>	<i>Đơn vị tính</i>	<i>Giá bồi thường</i>	<i>Thành tiền (đ)</i>
<i>Cây trồng đủ điều kiện bồi thường, hỗ trợ theo Quyết định 1674/QĐ-UBND ngày 26/11/2024 của UBND tỉnh Lai Châu</i>							
1	Cây mít trồng năm thứ 3			2	Cây	451.700	903.400
2	Cây xoài trồng năm thứ 3			5	Cây	342.000	1.710.000
3	Cây đào trồng năm thứ 4: 2 cây (Sản lượng 5,79 kg, chu kỳ kinh doanh còn lại 16 năm)		2*5,79*16	185,28	Kg	7.200	1.334.016
4	Cây Sầu trồng năm thứ 3			6	Cây	451.700	2.710.200
5	Cây mận trồng năm thứ 3			2	Cây	235.100	470.200
6	Cây nhót			20	m ²		-
7	Cây Chanh trồng năm thứ 3			3	Cây	268.700	806.100
8	Cây Chôm Chôm trồng năm thứ 2 tính bằng đơn giá cây vải trồng năm thứ 2			1	Cây	130.000	130.000
9	Cây đu đủ 4 cây *1,07kg/cây			4,28	Kg	19.100	81.748
10	Cây Vả đường chu vi cách gốc 1,3m: 63cm cao 6 m: 1 cây			0,09	m ³	950.000	90.041
11	Cây thông chu vi cách gốc 1,3m: 70 cm cao 10m: 3 cây			0,59	m ³	3.600.000	2.106.216
12	Cây thông chu vi cách gốc 1,3m: 50 cm cao 10m: 2 Cây			0,199	m ³	3.600.000	716.400
13	Cây chuối 16 cây*5,52kg/cây			88,32	Kg	9.900	874.368
14	Cây ổi trồng năm thứ 3: 6 cây*14,17kg/cây*6 năm			510,12	Kg	3.900	1.989.468
15	Cây me trồng năm thứ 3			2	Cây	111.400	222.800
16	Cây lá dong			25	m ²		-

17	Sản lượng cá tạo lập không đúng mục đích sử dụng đất						
	Phần cây trồng do bà Dựng tạo lập						
18	Cây Hồng trồng năm 3		1,0	đồng/kg	157.500	157.500	
19	Cây đào trồng năm thứ 4: 2 cây (Sản lượng 5,79 kg, chu kỳ kinh doanh còn lại 16 năm)		185,28	đồng/kg	7.200	1.334.016	
20	Cây đu đủ 3 cây (sản lượng 1,07 kg/cây)		3,21	đồng/kg	19.100	61.311	
21	Chiều cây cảnh tính bằng đơn giá gốc hồng		14	Chiều	4.200	58.800	
22	Cây xoài trồng năm thứ 4: 1 cây*9,91kg/ cây*14 năm		138,74	Kg	5.800	804.692	
23	Sản lượng cá tạo lập không đúng mục đích sử dụng đất						
D	Các khoản hỗ trợ		<i>Số Lượng</i>	<i>Đơn vị tính</i>	<i>Giá bồi thường</i>	<i>Thành tiền (đ)</i>	
1	Hỗ trợ ổn định đời sống tỉ lệ mất đất dưới 30% diện tích đất nông nghiệp, không phải di chuyển chỗ ở (3 khẩu*3 tháng*30 kg gạo) theo Điều 19, Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 và Điều 11 Quyết định 42/2024/QĐ-UBND ngày 27/9/2024		270	Kg	18.700	5.049.000	
2	Hỗ trợ đào tạo và chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm theo khảo 1 Điều 14 Quyết định 42/2024/QĐ-UBND ngày 27/9/2024 (hỗ trợ bằng 3.0 lần giá đất nương rẫy trồng cây hàng năm theo bảng giá đất của UBND tỉnh Lai Châu)		353,2	đồng/m2	114.000	40.264.800	
3	Hỗ trợ đào tạo và chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm theo khảo 1 Điều 14 Quyết định 42/2024/QĐ-UBND ngày 27/9/2024 (hỗ trợ bằng 4.0 lần giá đất trồng lúa 1 vụ theo bảng giá đất của UBND tỉnh Lai Châu)		515,7	đồng/m2	160.000	82.512.000	
4	Hỗ trợ đào tạo và chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm theo khảo 1 Điều 14 Quyết định 42/2024/QĐ-UBND ngày 27/9/2024 (hỗ trợ bằng 4.0 lần giá đất trồng lúa 1 vụ theo bảng giá đất của UBND tỉnh Lai Châu) (phần chuyển nhượng cho bà Dựng)		166,2	đồng/m2	160.000	26.592.000	
E	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (đồng):					268.985.566	
1	Bồi thường về đất (đồng)					70.097.600	
2	Bồi thường thiệt hại về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất (đồng)					27.908.890	
3	Bồi thường đối với cây trồng, vật nuôi (đồng)					16.561.276	
4	Các khoản hỗ trợ (đồng)					154.417.800	
F	Đất giao tái định cư	<i>Vị trí</i>	<i>Diện tích (m2)</i>	<i>Loại đất</i>	<i>Đơn giá</i>	<i>Tiền sử dụng đất phải nộp (đ)</i>	
	Thôn số ... tờ bản đồ Xã						
G	Bồi thường bằng đất có mục đích sử dụng khác	<i>Vị trí</i>	<i>Diện tích (m2)</i>	<i>Loại đất</i>	<i>Đơn giá</i>	<i>Tiền sử dụng đất phải nộp (đ)</i>	

	Thị trấn số ... từ bản đồ ... Xã ...					
8	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ được nhận sau khi đã trừ đi tiền sử dụng đất được bồi thường (5 - 6 - 7) = (đồng)					268.985.566
III Họ và tên chủ hộ: Phạm Hồng Thái, Vũ Thị Phương Xuyên						
Số định danh cá nhân: 036 070 009 719						
Địa chỉ: Thôn Sân Bay, xã Bình Lư, tỉnh Lai Châu						
Số điện thoại của người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản:.....						
A	Bồi thường về đất	<i>Nguồn gốc sử dụng</i>	<i>Vị trí</i>	<i>Diện tích (m²)</i>	<i>Giá bồi thường</i>	<i>Thành tiền (đ)</i>
1	Đất trồng cây hằng năm	Đất gia đình được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số	1	590	36.800	21.708.320
1	Đất trồng lúa 1 vụ		1	1.212	36.800	44.594.240
B	Bồi thường thiệt hại về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất	<i>Kích thước (m)</i>	<i>Khối lượng</i>	<i>Đơn vị tính</i>	<i>Giá bồi thường</i>	<i>Thành tiền (đ)</i>
<i>Tài sản xây dựng không đúng mục đích sử dụng đất, xây dựng trước kế hoạch sử dụng đất hằng năm của xã Bình Lư bồi thường bằng 50% đơn giá theo điểm c khoản 6 Điều 17 Quyết định 34/2024/QĐ-UBND ngày 27/9/2024 của UBND tỉnh Lai Châu</i>						
1	Nhà xây gạch đỏ tường 22 mái lợp PRXM trần nhựa nền lát gạch liên doanh (không hiện) cao 3,7m	4,4*10	44	m ²	1.350.470	59.420.680
2	Bán mái xây gạch đỏ tường 11 cm mái lợp tôn lạnh nền lát gạch liên doanh cao 2,9m (bếp)	7,7*4,4	33,88	m ²	437.036	14.806.763
3	Bóc tách từ bàn bếp					
	Tấm đan BTCT	3,5*0,7*0,1	0,25	m ³	961.290	235.516
	Tường xây gạch đỏ tường 11cm	3*0,7	2,1	m ²	188.925	396.743
	Óp gạch chân tường	3,5*0,7	2,45	m ²	90.640	222.068
4	Nền bê tông đá dăm dày 10 cm (hành lang)	20,5*1,3	26,65	m ²	57.640	1.536.106
5	Xi bết		1	Cái	540.375	540.375
6	Chậu rửa		1	Cái	68.970	68.970
7	Bồn tắm		1	Cái	100.155	100.155
8	Bê phốt xây gạch đỏ xây gạch đỏ tường 110 cm		10	m ³	581.185	5.811.850
9	Giếng cuốn gạch đỏ (chu vi 3,77*10m)	3,77*10	37,7	m ³	762.800	28.757.560
10	Bán mái khung sắt lợp tôn lạnh	5,7*2,5	14,25	m ²	230.670	3.287.048
11	Nền bê tông đá dăm dày 10 cm	7*5,7	39,9	m ²	57.640	2.299.836
12	Láng VXM dày 3 cm	7*5,7	39,9	m ²	27.280	1.088.472
13	Cổng sắt	1,8*2,2	3,96	m ²	569.085	2.253.577
14	Trục công BTCT	(0,4*0,4*2,2)*2	0,704	m ³	961.290	676.748

15	Hàng rào khung thép lưới B40	7*1,7	11,9	m ²	84.975	1.011.203
16	Hàng rào lưới B40 thép 3,4	1,2*22	26,4	m ²	69.080	1.823.712
17	Tường xây gạch bi tường 12 cm	2,2*1,5	3,3	m ²	88.055	290.582
18	Bố bờ		8	m	33.385	267.080
19	Trát tường không đánh màu	2,2*1,5	3,3	m ²	18.975	62.618
20	Bàn mái khung sắt lợp PRXM (hành lang)	20,5*1,3	26,65	m ²	184.360	4.913.194
21	Tường xây gạch bi tường 12 cm	22*1,2	26,4	m ²	88.055	2.324.652
22	Nền BT đá dăm dày 10 cm	14*1	14	m ²	57.640	806.960
41	Đèn năng lượng mặt trời		1	bộ	100.155	100.155
42	Tắc nước		1	Cái	34.485	34.485
<i>Tài sản xây dựng phục vụ sản xuất nông nghiệp đúng mục đích sử dụng đất, xây dựng trước kế hoạch sử dụng đất hàng năm của xã Bình Lư bởi thương bằng 100% đơn giá theo điểm c khoản 6 Điều 17 Quyết định 34/2024/QĐ-UBND ngày 27/9/2024 của UBND tỉnh Lai Châu</i>						
23	Hàng rào lưới B40 thép 3,4	10*1,8	18	m ²	138.160	2.486.880
24	Hàng rào lưới B40 thép 3,4	28*1,8	50,4	m ²	138.160	6963264
25	Chuông gà ghép gỗ mái lợp PRXM nền láng VXM	2,8*2,8	7,84	m ²	245.850	1.927.464
26	Chuông gà ghép gỗ mái lợp PRXM nền láng VXM	2,6*2,3	5,98	m ²	245.850	1.470.183
27	Chuông gà xây gạch bi tường 12 mái lợp PRXM nền láng VXM	2,7*2,5	6,75	m ²	470.470	3.175.673
28	Nền BT đá dăm dày 10 cm	2,7*1,5	4,05	m ²	115.280	466.884
29	Nền BT đá dăm dày 10 cm	6,4*4,3	27,52	m ²	115.280	3.172.506
30	Hàng rào khung thép lưới B40	1,5*7,8	8,7	m ²	169.950	1.478.565
31	Chuông lợn xây gạch mái lợp PRXM nền láng VXM	3,1*4,6	14,26	m ²	470.470	6.708.962
32	Bóc tách từ nhà vệ sinh			m ²		-
	Tường xây gạch bi tường 12 cm	1,7*7	11,9	m ²	176.110	2.095.709
	Mái lợp PRXM cả khung xà	2*2,5	5	m ²	63.690	318.450
34	Bóc tách từ chuồng gà			m ²		-
	Mái lợp PRXM cả khung xà	24*3,2	76,8	m ²	63.690	4.891.392
	Cọc BTCT		10	Cọc	163.000	1.630.000
	Lưới B40 cọc tre gỗ	52*1,8	93,6	m ²	138.160	12.931.776
	Mái tôn cả khung xà	2*2,5	5	m ²	159.280	796.400
35	Nền BT đá dăm dày 10 cm	37*0,7	25,9	m ²	115.280	2.985.752
36	Lưới B40 cọc tre gỗ	11*1,2	13,2	m ²	138.160	1.823.712
37	Lưới B40 cọc tre gỗ	12*1,2	14,4	m ²	138.160	1.989.504
38	Tôn quay (tính bằng đơn giá mái tôn cả khung xà)	14*2	28	m ²	15.928	445.984
39	Tôn quay (tính bằng đơn giá mái tôn cả khung xà)	3,2*4,7	15,04	m ²	15.928	239.557
40	Dây thép gai, cột tre gỗ	50m*10 dây	500	md	18.800	9.400.000
43	Hàng rào lưới B40 thép 3,4	60*1,5	90	m ²	138.160	12.434.400
44	Công cuốn BT Φ 100-300		4	m	198.770	795.080
45	Ống nhựa HDPE Φ 300 (PN6)		3	m	789.091	2.367.273

46	Mương đào thủ công		0,6*0,4*100	24	m ³	113.850	2.732.400
47	Chân tốc nước thép chữ V5 dày 1,5ly			30	m	16.220	486.600
48	Công sắt		1,7*4	6,8	m ²	1.138.170	7.739.556
					m ²		-
C	Bồi thường đối với cây trồng, vật nuôi	<i>Diện tích m²</i>	<i>Năng suất (tấn/ha)</i>	<i>Sản lượng, số lượng</i>	<i>Đơn vị tính</i>	<i>Giá bồi thường</i>	<i>Thành tiền (đ)</i>
1	Cây mít trồng năm thứ 5: 105 cây*25,12kg/cây*18 năm			47.477	Kg	2.600	123.439.680
2	Cây xoài trồng năm thứ 6: 9 cây*9,91kg/cây*12 năm			1070,28	Kg	5.800	6.207.624
3	cây nhãn trồng năm 21: 8 Cây*9,65kg/cây*7 năm			540,4	Kg	3.700	1.999.480
4	Cây bưởi trồng năm thứ 6: 13 cây*21,75kg/cây*17 năm			4806,75	Kg	2.600	12.497.550
5	Cây ổi trồng năm thứ 3: 2 cây*14,17kg/cây*6 năm			170,04	Kg	3.900	663.156
6	Cây ổi trồng năm thứ 5: 20 cây*14,17kg/cây*4 năm			1133,6	Kg	3.900	4.421.040
7	Cây Lê trồng năm thứ 3: 5 cây*18,64kg/cây*17 năm			1584,4	Kg	7.500	11.883.000
8	Cây vú sữa trồng năm thứ 5 tính bằng cây trứng gà: 8 cây*21,67kg/cây*15 năm			2600,4	Kg	7.500	19.503.000
9	Cây Bơ trồng năm thứ 6: 8 cây*33,04kg/cây*14 năm			3700,48	Kg	2.100	7.771.008
10	Cây Sầu riêng trồng năm thứ 5 tính bằng đơn giá cây mít: 6 cây*25,12kg/cây*17 năm			2562,24	Kg	2.600	6.661.824
11	Cây tre trồng đường kính 5cm (tính bằng đơn giá cây tre trồng năm thứ 2)			100	Cây	48.900	4.890.000
12	Cây đào trồng năm thứ 5: 20 cây*5,79kg/cây*15 năm			1737	Kg	7.200	12.506.400
13	Cây Đinh Lăng 39 gốc*2,42 Kg/gốc			94,38	Kg	9.200	868.296
14	Cây sung đường kính cách gốc 1,3m 60 cm cao 7m			0,98887844	m ³	1.350.000	1.334.986
15	Cây sung trồng trên 4 năm			4	Cây	66.000	264.000
16	Cây vải trồng năm thứ 3			2	Cây	173.900	347.800
17	Cát sẫm (100 khóm*1,44kg/khóm)			144	Kg	15.400	2.217.600
18	Thanh long trồng năm thứ 1			100	khóm	52.700	5.270.000
19	Thanh long trồng năm thứ 3			3	cây	68.600	205.800
20	Cây chuối 40 cây *5,52kg/cây			220,8	Kg	9.900	2.185.920
21	Gừng 1,4kg/ khóm*300 khóm			420	Kg	8.700	3.654.000
22	Cây Mai tính bằng cây đào trồng năm thứ 2			100	Cây	184.100	18.410.000

23	Cây nghệ (200 khóm*1,4kg/ khóm)		280	Kg	8.700	2.436.000
24	Cây lấy gỗ trồng trên 4 năm		6	Cây	66.000	396.000
25	Cây cóc trồng năm thứ 5 tính bằng đơn giá cây trứng gà: 2 Cây 21,67kg/cây *15 năm		650,1	Kg	7.500	4.875.750
26	Cây khế trồng năm thứ 20 tính bằng đơn giá trứng gà 1 cây*21,67kg/cây		21,67	Kg	6.100	132.187
27	Cây Nho trồng năm thứ 10: 2 cây*3,43kg/cây		6,86	Kg	24.500	168.070
28	Cây cau		1	Cây	90.200	90.200
29	Cây hoa hồng		6	Cây	4.200	25.200
30	Cây roi trồng năm thứ 20 tính bằng sản lượng cây trứng gà : 6 cây *21,67kg/cây		130,02	Cây	7.500	975.150
31	Rau ngọt trồng trên đất lúa: 50 m ²			Kg		-
32	Cây lát trồng trên 4 năm		2	Cây	128.000	256.000
33	Cây mắc mật tính bằng sản lượng cây nhãn trồng năm thứ 7: 2 Cây*9,65kg/cây*21 năm		405,3	Kg	6.100	2.472.330
34	Cây hồng xiêm trồng năm thứ 7: 20 cây *9,52kg/cây*16 năm		3046,4	Kg	6.800	20.715.520
35	Cây táo trồng năm thứ 7: 3 cây*4,73kg/cây*13 năm		184,47	Kg	7.200	1.328.184
36	Cây sặt tính bằng đơn giá cây tre trồng năm thứ 1		100	Cây	36.600	3.660.000
37	Cây mận trồng năm thứ 7: 2 cây*9,63kg/cây *13 năm		250,38	Kg	7.200	1.802.736
38	Cây đu đủ: 20 cây *1,07kg/ cây		21,4	Kg	19.100	408.740
39	Cây dừa 1000 khóm*0,15kg/khóm		150	Kg	17.800	2.670.000
40	Sản lượng sản: 50 m ²					-
41	Cây Na trồng năm thứ 5: 10 cây*10,71kg		107,1	Kg	8.800	942.480
42	Cây sặt tính bằng đơn giá cây tre trồng năm thứ 1		500	Cây	36.600	18.300.000
43	Cây tre bương tính bằng cây tre trồng trên 3 năm		120	Cây	61.100	7.332.000
44						-
D	Các khoản hỗ trợ		<i>Số Lượng</i>	<i>Đơn vị tính</i>	<i>Giá bồi thường</i>	<i>Thành tiền (đ)</i>
1	Hỗ trợ ổn định đời sống tỉ lệ mất đất dưới 30% diện tích đất nông nghiệp, không phải di chuyển chỗ ở (4 khẩu*3 tháng*30 kg gạo) theo Điều 19, Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 và Điều 11 Quyết định 42/2024/QĐ-UBND ngày 27/9/2024		360	Kg/người	18.700	6.732.000

2	Hỗ trợ đào tạo và chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm theo khảo 1 Điều 14 Quyết định 42/2024/QĐ-UBND ngày 27/9/2024 (hỗ trợ bằng 3.0 lần giá đất trồng cây hàng năm theo bảng giá đất của UBND tỉnh Lai Châu)	590	m ²	114.000	67.248.600	
3	Hỗ trợ đào tạo và chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm theo khảo 1 Điều 14 Quyết định 42/2024/QĐ-UBND ngày 27/9/2024 (hỗ trợ bằng 4.0 lần giá đất trồng lúa 1 vụ theo bảng giá đất của UBND tỉnh Lai Châu)	1.212	m ²	160.000	193.888.000	
D	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (đồng):				877.450.841	
1	Bồi thường về đất (đồng)				66.302.560	
2	Bồi thường thiệt hại về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất (đồng)				227.090.970	
3	Bồi thường đối với cây trồng, vật nuôi (đồng)				316.188.711	
4	Các khoản hỗ trợ (đồng)				267.868.600	
6	Đất giao tại định cư	<i>Vị trí</i>	<i>Diện tích (m²)</i>	<i>Loại đất</i>	<i>Đơn giá</i>	<i>Tiền sử dụng đất phải nộp (đ)</i>
	Thửa số ... tờ bản đồ Xã					
7	Bồi thường bằng đất có mục đích sử dụng khác	<i>Vị trí</i>	<i>Diện tích (m²)</i>	<i>Loại đất</i>	<i>Đơn giá</i>	<i>Tiền sử dụng đất phải nộp (đ)</i>
	Thửa số ... tờ bản đồ Xã					
8	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ được nhận sau khi đã trừ đi tiền sử dụng đất được bồi thường (5 - 6 - 7) = (đồng)				877.450.841	
IV	Họ và tên chủ hộ: Nguyễn Văn Dương, Võ Thị Lanh					
	Số định danh cá nhân: 012 171 000 378					
	Địa chỉ: Thôn Sân Bay, xã Bình Lư, tỉnh Lai Châu					
	Số điện thoại của người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản:.....					
A	Bồi thường về đất	<i>Nguồn gốc sử dụng</i>	<i>Vị trí</i>	<i>Diện tích (m²)</i>	<i>Giá bồi thường</i>	<i>Thành tiền (đ)</i>
1	Đất ở đô thị, đường Tác Tĩnh	Gia đình được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 107 194 cấp ngày 03/6/2014, gia đình sử dụng ổn định không tranh chấp	1	105	972.000	102.060.000
2	Đất trồng cây hàng năm khác		1	1.689,4	36.800	62.169.920
B	Bồi thường thiệt hại về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất	<i>Kích thước (m)</i>	<i>Khối lượng</i>	<i>Đơn vị tính</i>	<i>Giá bồi thường</i>	<i>Thành tiền (đ)</i>
BI	<i>Tài sản xây dựng dùng mục đích sử dụng đất, xây dựng trước kế hoạch sử dụng đất hàng năm của xã Bình Lư bồi thường bằng 100% đơn giá theo khoản 2 Điều 5 Quyết định 34/2024/QĐ-UBND ngày 27/9/2024 của UBND tỉnh Lai Châu</i>					
1	Nhà xây 1 tầng tường 220 chịu lực mái đổ BTCT nền lát gạch liên doanh trong lu sơn theo mục 1 Quyết định 34 của UBND tỉnh Lai Châu	8,5*11,7	99,45	m ²	6.062.800	602.945.460

2	Lan can trên mái nhà tính bằng đơn giá tường rào xây gạch đỏ tường 220 cm	$(11,6*0,87)*2$	20	m^2	364.200	7.351.013
3	Téc nước		1	Cái	627.000	627.000
4	Cầu thang BTCT	$7,4*1,2*0,1$	0,888	m^3	1.922.580	1.707.251
5	Óp đá cầu thang	$(0,2*1,2)*26+(0,3*1,2)*26$	15,6	m^2	82.900	1.293.240
6	Lan can cầu thang (gỗ)		7,4	m	313.600	2.320.640
7	Tường xây gạch đỏ tường 11 cm	$8,45*0,67$	5,6615	m^2	377.850	2.139.198
8	Bóc tách tum nhà			m^2		-
9	Tường xây gạch đỏ tường 11 cm	$13*2,3$	29,9	m^2	377.850	11.297.715
10	Mái lợp tôn cá khung xá	$3,2*3,35$	10,72	m^2	159.280	1.707.482
11	Sơn lu tường các loại	$13*2,3$	29,9	m^2	33.440	999.856
12	Trát VXM không đánh màu	$(13*2,3)*2$	59,8	m^2	37.950	2.269.410
13	Tấm đan BTCT (mí cửa sổ)	$1,2*0,8*0,1$	0,096	m^3	1.922.580	184.568
14	Bọc tam cấp ốp đá	$((0,3*5)+(0,15*5))*3$	6,75	m^2	238.800	1.611.900
15	Trụ cổng BTCT	$(2,7*0,45*0,45)*2$	1,0935	m^3	1.922.580	2.102.341
16	Cổng inox	$2,4*2,4$	6	m^2	1.138.170	6.555.859
17	Tường xây gạch bi tường 18 cm	$6,3*1,3$	8	m^2	206.360	1.690.088
18	Trát VXM không đánh màu	$(6,3*1,3)*2$	16	m^2	37.950	621.621
19	Giếng cuốn gạch đỏ đường kính 1,25m, cao 8m	$1,25*3,14*8$	31,4	m^3	335.390	10.531.246
20	Tường xây gạch bi tường 18 cm	$5,5*1,3$	7	m^2	206.360	1.475.474
						-
B2	<i>Tài sản xây dựng không định mục đích sử dụng đất, xây dựng trước kế hoạch sử dụng đất hàng năm của xã Bình Lợi bởi thường bằng 50% đơn giá theo điểm c khoản 6 Điều 17 Quyết định 34/2024/QĐ-UBND ngày 27/9/2024 của UBND tỉnh Lai Châu</i>					-
1	Bán mái xây gạch đỏ tường 11 cm mái lợp tôn lạnh nền láng VXM cao 2,8m (bếp)	$4,17*8,5$	35,445	m^2	392.891	13.926.004
2	Bóc tách từ bản bếp			m^2		-
	Tấm đan BTCT	$4,05*0,63*0,1$	0,25515	m^3	961.290	245.273
	Óp gạch men	$0,6*1$	0,6	m^2	81.450	48.870
	Óp gạch men	$0,2*4$	0,8	m^2	81.450	65.160
	Óp gạch men	$4*1$	4	m^2	81.450	325.800
	Tường xây gạch đỏ tường 11 cm	$(0,63*1)*4$	2,52	m^2	188.925	476.091
3	Nhà vệ sinh, nhà tắm đổ mái BTCT nền lát gạch chống trơn tường 11 cm	$3,02*2,37$	7,1574	m^2	1.159.455	8.298.683
4	Nóng lạnh		1	binh	91.050	91.050

5	Xi bết		1	Cái	540.375	540.375
6	Óp gạch men quanh tường	13,2*2	26,4	m ²	81.450	2.150.280
7	Bán mái khung sắt lợp tôn lạnh	2,4*6	14,4	m ²	230.670	3.321.648
8	Nền lát gạch Block tính bằng đơn giá nền BT đã đầm dầy 10 cm	10,17*1,2	12,204	m ²	57.640	703.439
9	Bê bờ xây hoàn chỉnh		9,65	m	60.700	585.755
10	Nền lát gạch Block tính bằng đơn giá nền BT đã đầm dầy 10 cm	19*1,5	28,5	m ²	57.640	1.642.740
11	Dẫn năng lượng đồng bộ cả két nước		1	bộ	341.440	341.440
12	Bán mái ghép gỗ mái lợp PRXM, nền lạng VXM (ốp tôn) cao 2m	2,7*1,7	4,59	m ²	218.520	1.003.007
13	Bể phốt xây gạch đỏ tường 11 tính bằng đơn giá bể chứa nước sinh hoạt trát 2 mặt	2*3*1,5	9	m ³	581.185	5.230.665
14	Bóc tách nhà vệ sinh			m ²		-
	trồng xây gạch bê tường 12 cm	8*2	16	m ²	88.605	1.417.680
	Mái lợp PRXM	3*2	6	m ²	31.845	191.070
	Tấm đan BTCT	2*2*0,1	0,4	m ³	961.290	384.516
15	Nền BT đã đầm dầy 10 cm	4,4*0,5	2,2	m ²	57.640	126.808
16	Nền BT đã đầm dầy 10 cm	16*0,8	12,8	m ²	57.640	737.792
17	Xây bê bờ sân hoàn chỉnh		20,4	m	33.385	681.054
18	Bán mái khung sắt lợp tôn lạnh (trước nhà)	8,1*5,7	46,17	m ²	230.670	10.650.034
19	Nền lát gạch Block tính bằng đơn giá nền BT đã đầm dầy 10 cm	10*1,2	12	m ²	57.640	691.680
20	Lót nền BT đã đầm dầy 10 cm	10*1,2	12	m ²	57.640	691.680
21	Nền BT đã đầm dầy 20 cm (dưới bán mái khung sắt lợp tôn lạnh)	(8,1*5,7)*2	92,34	m ²	57.640	5.322.478
22	Nền BT đã đầm dầy 20 cm (ngõ đi vào)	(8*2,4)*2	38,4	m ²	57.640	2.213.376
23	Xây bê bờ sân hoàn chỉnh		12,6	m	33.385	420.651
24	Nền BT đã đầm dầy 10 cm	1,2*1,6	1,92	m ²	57.640	110.669
25	Nền BT đã đầm dầy 10 cm	2,8*4,9	13,72	m ²	57.640	790.821
26	Nhà xây gạch bê tường 12 cm mái lợp PRXM nền lạng VXM trần nhựa, không hiên cao 3,9m	4,45*6,7	29,815	m ²	1.058.420	31.556.792
27	Bán mái xây gạch đỏ tường 11 cm mái lợp PRXM nền lạng VXM cao 2,8m			m ²	349.187	-
28	Bán mái xây gạch đỏ tường 11 cm mái lợp PRXM nền lạng VXM cao 2,6m	2,4*4,45	10,68	m ²	314.264	3.356.343
29	Bán mái ghép gỗ mái lợp PRXM, nền lạng VXM (cao 2m)	4,1*2,3	9,43	m ²	243.104	2.292.466
30	Nền BT đã đầm dầy 10 cm	4*1,2	4,8	m ²	57.640	276.672
31	Bể đựng nước sinh hoạt xây gạch đỏ tường 11 cm nắp BTCT	1,2*1*1,4	1,68	m ³	522.720	878.170

32	Bàn mái xây gạch đỏ tường 11 cm, mái lợp PRXM nền láng VXM cao 2.4m	2,4*7,6	18,24	m ²	314.264	5.732.181
33	Bể phốt xây gạch đỏ tường 11 tính bằng đơn giá bê chứa nước sinh hoạt trát 2 mặt		7	m ³	581.185	4.068.295
34	Rem tôn (bàn mái) tính bằng mái tôn cả khung xà	0,6*21,8	13,08	m ²	79.640	1.041.691
35	Bàn mái khung sắt lợp tôn	2,8*5,1	14,28	m ²	230.670	3.293.968
36	Nền BT đá dăm dày 10 cm	2,8*4,9	13,72	m ²	57.640	790.821
				m ²		-
B3	Tái sản xây dựng phục vụ sản xuất nông nghiệp đúng mục đích sử dụng đất, xây dựng trước kế hoạch sử dụng đất hàng năm của xã Bình Lư bồi thường bằng 100% đơn giá theo điểm c khoản 6 Điều 17 Quyết định 34/2024/QĐ-UBND ngày 27/9/2024 của UBND tỉnh Lai Châu					
1	Chuông gá ghép gỗ mái có ván sàn, mái lợp PRXM	3,3*1,1	3,63	m ²	245.850	891.436
2	Nền BT đá dăm dày 10 cm	7,9*7,4	58,46	m ²	115.280	6.739.269
3	Hàng rào lưới B40 cọc tre gỗ	15,3*1,8	27,54	m ²	138.160	3.804.926
4	Cống cuốn BT Ø 100-300		8	m	198.770	1.590.160
5	Cống sắt	1,8*0,8	1,44	m ²	1.138.170	1.638.965
6	tường xây gạch bi tường 12 cm	11,2*2,5	28	m ²	176.110	4.931.080
7	Trụ công xây gạch bi tính bằng xây trát các kết cấu	(0,3*0,3*2,5)*4	0,9	m ³	754.160	678.744
8	Hàng rào lưới B40 cọc tre gỗ	34,6*1,2	41,52	m ²	138.160	5.736.403
9	Cọc thép chữ V5 dày 1,5 ly	1,6m*12 cọc	19,2	m	16.220	311.424
10	Cống cuốn BT Ø 100-300		8	m	198.770	1.590.160
11	Hàng rào lưới B40 cọc tre gỗ	78*1,2	93,6	m ²	138.160	12.931.776
12	Bóc tách từ chuông gá			m ²		-
	Mái lợp tôn cả khung xà	2,1*1	2,1	m ²	159.280	334.488
	Khung thép lưới B40	1,5*6	9	m ²	169.950	1.529.550
13	Hàng rào lưới B40 cọc thép 3,4	1,8*32	57,6	m ²	138.160	7.958.016
14	Thép hộp 3*4 dày	2m*5 cọc	10	m	17.995	179.950
15	Thép chữ V5 dày 1,5 ly	30 cọc*1,8m	54	m	16.220	875.880
16	Hàng rào lưới B40 cọc tre gỗ	1,8*58	104,4	m ²	138.160	14.423.904
17	Hàng rào lưới B40 cọc tre gỗ	86*1,2	103,2	m ²	138.160	14.258.112
18	Hàng rào lưới B40 cọc tre gỗ	1,8*33	59,4	m ²	138.160	8.206.704
19	Thép chữ V5 dày 1,5 ly	37 cọc*1,2m	44,4	m ²	16.220	720.168
20	Mương đào thủ công	(22*0,7*0,3)+(70*0,7*0,3)	19,32	m ³	113.850	2.199.582
21	Kè đá xếp khan	(43*2,2*0,5)+(15*1,5*0,5)	58,55	m ²	195.800	11.464.090
						-

C	Bồi thường đối với cây trồng, vật nuôi	Diện tích m ²	Năng suất (tấn/ha)	Sản lượng, số lượng	Đơn vị tính	Giá bồi thường	Thành tiền (t)
1	Cây ổi trồng năm thứ 3: 4 cây *14,17kg/cây *4 năm			226,72	Kg	3.900	884.208
2	Cây cau			1	Cây	90.200	90.200
3	Cây Thanh Long trồng năm thứ 2			8	Cây	59.200	473.600
4	Cây Đào trồng năm thứ 5: 7 cây *5,79kg/cây *15 năm			607,95	Kg	7.200	4.377.240
5	Cây Đinh Lăng 2 gốc*2,42 Kg/gốc			4,84	Kg	9.200	44.528
6	Cây mận trồng năm thứ 4: 1 cây*9,63kg/cây*16 năm			154,08	Kg	7.200	1.109.376
7	Cây hồng trồng năm thứ 5: 2 cây*6,22kg/cây*18 năm			223,92	Kg	6.800	1.522.656
8	Cây xoài trồng năm thứ 5: 1 cây*9,91kg/cây*13 năm			128,83	Kg	5.800	747.214
9	Cây táo trồng năm thứ 5: 1 cây*4,73kg/cây*15 năm			70,95	Kg	7.200	510.840
10	Cây hồng trồng năm thứ 2:			11	Cây	122.700	1.349.700
11	Cây nhãn trồng năm thứ 2			15	Cây	130.000	1.950.000
12	Cây bưởi trồng năm thứ 5: 100 cây*21,75kg*18 năm			39150	Kg	2.600	101.790.000
13	Dừa 1000 cây*0,15kg/cây			150	Kg	17.800	2.670.000
14	Cây Thanh Long			200	Cây	52.700	10.540.000
15	Cây mít trồng năm thứ 5: 3 cây *25,12kg/cây * 18năm			1356,48	Kg	2.600	3.526.848
16	Cây mít trồng năm thứ 2			30	Cây	335.900	10.077.000
17	Cây bơ trồng năm thứ 4: 2 cây*33,04kg/ cây *26 năm			1718,08	Kg	2.100	3.607.968
18	Cây xoan ta đường kính 70 cm cao 10m: 1 cây			0,19502	Cây	2.200.000	429.044
19	Cây xoan ta trồng trên 4 năm :			20	Cây	84.000	1.680.000
20	Cây đu đủ: 5 Cây *1,07kg/cây			5,35	Kg	19.100	102.185
21	Cây nhãn trồng năm thứ 4: 2 cây*9,65kg/cây *24 năm			463,2	Kg	3.700	1.713.840
22	Cây hoa hồng			7	Cây	4.200	29.400
23	Cây chè trồng năm thứ 10			100	m ²		-
24	Rau ngọt	200	8,58	171,6	Kg	11.000	1.887.600

25	Cây gạo			40	m ²	8.400	336.000
26	Chậu cây tính bằng cây hoa hồng			30	chậu	4.200	126.000
27	Hoa Giấy			4	Cây	4.200	16.800
28	Cây vải trồng năm thứ 4: 5 cây*7,09kg/cây *24 năm			850,8	Kg	3.700	3.147.960
29	Cây đào trồng năm thứ 4: 5 cây*5,79kg/ cây*16 năm			463,2	Kg	7.200	3.335.040
30	Cây mai tính bằng cây đào trồng năm thứ 2			3	Cây	184.100	552.300
31	Cây nghệ 100 khóm*1,4kg/ khóm			140	Kg	8.700	1.218.000
32	Thanh long trồng năm thứ 3			13	Cây	68.600	891.800
33							
D	Các khoản hỗ trợ			<i>Số Lượng</i>	<i>Đơn vị tính</i>	<i>Giá bồi thường</i>	<i>Thành tiền (đ)</i>
1	Hỗ trợ ổn định đời sống tỉ lệ mất đất từ 30% đến dưới 70% diện tích đất nông nghiệp, phải di chuyển chỗ ở (3 khẩu*6 tháng*30 kg gạo) theo Điều 19, Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 và Điều 11 Quyết định 42/2024/QĐ-UBND ngày 27/9/2024			540	Kg/người	18.500	9.990.000
2	Hỗ trợ đào tạo và chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm theo khảo 1 Điều 14 Quyết định 42/2024/QĐ-UBND ngày 27/9/2024 (hỗ trợ bằng 3.0 lần giá đất trồng cây hàng năm theo bảng giá đất của UBND tỉnh Lai Châu)			1.689,4	m ²	105.000	177.387.000
3	Hỗ hỗ trợ kinh phí làm thủ tục dời nhà cũ lên nhà mới			1,0	đồng/hộ	1.000.000	1.000.000
4	Hỗ hỗ trợ làm đường nước			1,0	đồng/hộ	2.000.000	2.000.000
5	Hỗ hỗ trợ lắp điện chiếu sáng			1,0	đồng/hộ	3.000.000	3.000.000
							-
E	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (đồng):						1.397.485.401
1	Bồi thường về đất (đồng)						164.229.920
2	Bồi thường thiệt hại về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất (đồng)						879.141.134
3	Bồi thường đối với cây trồng, vật nuôi (đồng)						160.737.347
4	Các khoản hỗ trợ (đồng)						193.377.000
F	Đất giao tại định cư (Dự kiến)	<i>Vị trí</i>	<i>Diện tích (m²)</i>	<i>Loại đất</i>	<i>Đơn giá</i>	<i>Tiền sử dụng đất phải nộp (đ)</i>	
	Thửa số ... tờ bản đồ Xã		105		972.000	102.060.000	
G	Bồi thường bằng đất có mục đích sử dụng khác	<i>Vị trí</i>	<i>Diện tích (m²)</i>	<i>Loại đất</i>	<i>Đơn giá</i>	<i>Tiền sử dụng đất phải nộp (đ)</i>	

Thửa số ... tờ bản đồ Xã						
Tổng số (tiền bồi thường, hỗ trợ được nhận sau khi đã trừ đi tiền sử dụng đất được bồi thường (5 - 6 - 7) = (đồng)					1.295.425.401	
V Họ và tên chủ hộ: Đỗ Thị Thắm						
Số định danh cá nhân:						
Địa chỉ: Thôn Sân Bay, xã Bình Lư, tỉnh Lai Châu						
A Số điện thoại của người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản:.....						
a	Hồi thường về đất	<i>Nguồn gốc sử dụng</i>	<i>Vị trí</i>	<i>Diện tích (m²)</i>	<i>Giá bồi thường</i>	<i>Thành tiền (đ)</i>
	Đất trồng cây hàng năm khác		1	542,9	38.000	20.630.200
B	Bồi thường thiệt hại về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất	<i>Kích thước (m)</i>	<i>Khối lượng</i>	<i>Đơn vị tính</i>	<i>Giá bồi thường</i>	<i>Thành tiền (đ)</i>
<i>Tài sản xây dựng không đúng mục đích sử dụng đất, xây dựng trước kế hoạch sử dụng đất hàng năm của xã Bình Lư bồi thường bằng 50% đơn giá theo điểm c khoản 6 Điều 17 Quyết định 34/2024/QĐ-UBND ngày 27/9/2024 của UBND tỉnh Lai Châu</i>						
1	Nhà khung cột gỗ đường kính cột < 20cm	10,5*4,85	51	m ²	469.645	23.916.672
2	Nền BT đá dăm dày 10 cm	10,5*4,85	51	m ²	57.640	2.935.317
3	Ghép ván gỗ quanh nhà			m ²	75.900	-
4	Mái lợp PRXM cả khung xà	2*13	26	m ²	31.845	827.970
5	Bán mái ghép gỗ mái lợp PRXM cao 2,6m nền lãng VXM	5*2,6	13	m ²	243.104	3.160.346
6	Tường xây gạch đỏ tường 11 cm			m ²	188.925	-
7	Xi vữa		1	Cái	166.045	166.045
8	Bể phốt		5	m ³	522.720	2.613.600
9	Tôn quây cả khung xà	21*1,7	36	m ²	79.640	2.843.148
10	Mái lợp PRXM cả khung xà	(6,9*1,2)+(10,5*1,4)	23	m ²	31.845	731.798
11	Ghép ván gỗ quanh nhà	8,1*1	8	m ²	75.900	614.790
12	Nền BT đá dăm dày 10 cm	1,9*13	25	m ²	57.640	1.423.708
13	Bán mái khung gỗ lợp tôn cao 2,6m nền lãng VXM	2,2*4,7	10	m ²	243.104	2.513.690
14	Hàng rào khung thép lưới B40	65*1,5	98	m ²	84.975	8.285.063
15	Kè xây bằng đá	0,7*0,35*67	16	m ³	270.875	4.446.413
16	Tường xây gạch đỏ tường 11 cm	0,2*67	13	m ²	188.925	2.531.595
17	Ngõ BT đá dăm dày 10 cm	(7,5*3)+(8,5*1)	31	m ²	57.640	1.786.840

18	Ống nhựa HDPE Ø 25 (PN12.5)			100	m	4.909	490.900
19	Tường xây gạch bi tường 12 cm		$(7,5*4)+(3*1)+(5,8*7,5)+(4,6*1)$	81	m ²	88.055	7.141.261
20	Hàng rào khung thép lưới B40		1,3*4,6	6	m ²	84.975	508.151
21	Hàng rào khung thép lưới B40		$(1,5*4)+(5,8*1,5)$	15	m ²	84.975	1.249.133
22	Công sắt		2,5*3,2	8	m ²	56.909	455.268
23	Dây điện trần phủ 2*4mm			100	m	26.000	2.600.000
C	Bồi thường đối với cây trồng, vật nuôi	<i>Diện tích m2</i>	<i>Năng suất (tấn/ha)</i>	<i>Sản lượng, số lượng</i>	<i>Đơn vị tính</i>	<i>Giá bồi thường</i>	<i>Thành tiền (đ)</i>
1	Cây mít trồng năm thứ 5: 8 cây*25,12kg/ cây*18 năm			3617,28	Kg	2.600	9.404.928
2	Cây bơ trồng năm thứ 5: 9 cây*33,04kg/cây *25 năm			7434	Kg	2.100	15.611.400
3	Hàng xiêm trồng năm thứ 3			3	Cây	157.500	472.500
4	Chè hoa vàng trồng năm thứ 2			10	Cây	-	-
5	Cây đào trồng năm thứ 7: 23 cây*5,79kg/cây*13 năm			1731,21	Kg	7.200	12.464.712
6	Cây đào trồng năm thứ 5: 30 cây			30	Cây	235.100	7.053.000
7	Cây nhãn trồng năm thứ 1			1	Cây	94.200	94.200
8	Cây Thanh long trồng năm thứ 1			177	Cây	52.700	9.327.900
9	Cây bơ trồng năm thứ 2:			1	Cây	324.700	324.700
10	Cây chuối: 3 cây*5,52kg/ cây			16,56	Kg	9.900	163.904
11	Cây roi trồng năm thứ 5 tính bằng sản lượng cây trồng già : 5 cây *21,67kg/cây			108,35	Kg	7.500	812.625
12	Cây hồng trồng năm thứ 3: 4 cây			4	Cây	157.500	630.000
13	Cây ổi trồng năm thứ 3: 4 cây*14,17kg/cây *6 năm			340,08	Kg	3.900	1.326.312
14	Cây Xoài trồng năm thứ 4: 1 cây*9,91 kg/cây *14 năm			138,74	Kg	5.800	804.692
15	Cây đu đủ: 6 cây*1,07kg/cây			6,42	Kg	19.100	122.622
16	Cây bưởi trồng năm thứ 1			1	Cây	105.300	105.300
17	Cây nhãn trồng năm thứ 4: 1 cây*9,65kg/ cây *24 năm			231,6	Kg	3.700	856.920
18	Cây đào trồng năm thứ 1			14	Cây	135.200	1.892.800
19	Cây Quất hồng bì trồng năm thứ 2			1	Cây	80.500	80.500
20	Cây riềng	2m2					-
21	Khoai Môn	7m2					-
22							-
D	Các khoản hỗ trợ			<i>Số Lượng</i>	<i>Đơn vị tính</i>	<i>Giá bồi thường</i>	<i>Thành tiền (đ)</i>

1	Hỗ trợ ổn định đời sống tỉ lệ mất đất dưới 30% diện tích đất nông nghiệp, không phải di chuyển chỗ ở (1khâu*3 tháng*30 kg gạo) theo Điều 19, Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 và Điều 11 Quyết định 42/2024/QĐ-UBND ngày 27/9/2024	90	Kg/người	18.700	1.683.000		
2	Hỗ trợ đào tạo và chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm theo khảo 1 Điều 14 Quyết định 42/2024/QĐ-UBND ngày 27/9/2024 (hỗ trợ bằng 3.0 lần giá đất trồng cây hàng năm theo bảng giá đất của UBND tỉnh Lai Châu)	542,9	đồng/m2	114.000	61.890.600		
E Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (đồng):					216.994.561		
1	Bồi thường về đất (đồng)				20.630.200		
2	Bồi thường thiệt hại về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất (đồng)				71.241.706		
3	Bồi thường đối với cây trồng, vật nuôi (đồng)				61.549.055		
4	Các khoản hỗ trợ (đồng)				63.573.600		
6	Đất giao tại định cư	Vị trí	Diện tích (m2)	Loại đất	Đơn giá	Tiền sử dụng đất phải nộp (đ)	
Thửa số ... tờ bản đồ Xã							
7	Bồi thường bằng đất có mục đích sử dụng khác	Vị trí	Diện tích (m2)	Loại đất	Đơn giá	Tiền sử dụng đất phải nộp (đ)	
Thửa số ... tờ bản đồ Xã							
Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ được nhận sau khi đã trừ đi tiền sử dụng đất được bồi thường (5 - 6 - 7) = (đồng)					216.994.561		
VI Họ và tên chủ hộ: Vũ Huy Tùng							
Số định danh cá nhân: 012 088 000 907							
Địa chỉ: Bản Nặm Tường, xã Bình Lư, tỉnh Lai Châu							
Số điện thoại của người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản:.....							
A	Bồi thường về đất	Nguồn gốc sử dụng		Vị trí	Diện tích (m2)	Giá bồi thường	Thành tiền (đ)
1	Đất trồng cây hàng năm			1	87,9	38.000	3.340.200
B	Bồi thường thiệt hại về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất	Kích thước (m)	Khối lượng	Đơn vị tính	Giá bồi thường	Thành tiền (đ)	
Tài sản xây dựng phục vụ sản xuất nông nghiệp đúng mục đích sử dụng đất, xây dựng trước kế hoạch sử dụng đất hàng năm của xã Bình Lư bồi thường bằng 100% đơn giá theo điểm c khoản 6 Điều 17 Quyết định 34/2024/QĐ-UBND ngày 27/9/2024 của UBND tỉnh Lai Châu							
1	Kè đá xếp khan	10*1*0,8	8,00	m ³	195.800	1.566.400	
C	Bồi thường đối với cây trồng, vật nuôi	Diện tích m2	Năng suất (tấn/ha)	Sản lượng, số lượng	Đơn vị tính	Giá bồi thường	Thành tiền (đ)
Cây chuối: 3 cây*5,52kg/cây				16,6	đồng/kg	9.900	163.944
Cây đu đủ 1 cây (sản lượng 1,07 kg/cây)				1,07	đồng/kg	19.100	20.437
D	Các khoản hỗ trợ (gia đình hưởng lương từ ngân sách)		Số Lượng	Đơn vị tính	Giá bồi thường	Thành tiền (đ)	

1	Hỗ trợ ổn định đời sống tỉ lệ mất đất dưới 30% diện tích đất nông nghiệp, không phải di chuyển chỗ ở (4 khẩu*3 tháng*30 kg gạo) theo Điều 19, Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 và Điều 11 Quyết định 42/2024/QĐ-UBND ngày 27/9/2024	360	Kg/người	18.700	6.732.000	
2	Hỗ trợ đào tạo và chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm theo khoản 1 Điều 14 Quyết định 42/2024/QĐ-UBND ngày 27/9/2024 (hỗ trợ bằng 4.0 lần giá đất trồng lúa 1 vụ theo bảng giá đất của UBND tỉnh Lai Châu)	87,9	đồng/m ²	114.000	10.020.600	
E. Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (đồng):					21.843.581	
5.1	Bồi thường về đất (đồng)				3.340.200	
5.2	Bồi thường thiệt hại về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất (đồng)				1.566.400	
5.3	Bồi thường đối với cây trồng, vật nuôi (đồng)				184.381	
5.4	Các khoản hỗ trợ (đồng)				16.752.600	
F	Đất giao tại định cư	<i>Vị trí</i>	<i>Diện tích (m²)</i>	<i>Lợi đất</i>	<i>Đơn giá</i>	<i>Tiền sử dụng đất phải nộp (đ)</i>
	Thửa số ... tờ bản đồ Xã					
G	Bồi thường bằng đất có mục đích sử dụng khác	<i>Vị trí</i>	<i>Diện tích (m²)</i>	<i>Loại đất</i>	<i>Đơn giá</i>	<i>Tiền sử dụng đất phải nộp (đ)</i>
	Thửa số ... tờ bản đồ Xã					
H	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ được nhận sau khi đã trừ đi tiền sử dụng đất được bồi thường (5 - 6 - 7) = (đồng)					21.843.581
VII Họ và tên chủ hộ: Đặng Đình Khương						
Số định danh cá nhân: 012 070 000 401						
Địa chỉ: Thôn Sơn Bay, xã Bình Lư, tỉnh Lai Châu						
Số điện thoại của người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản:						
A	Bồi thường về đất	<i>Nguồn gốc sử dụng</i>	<i>Vị trí</i>	<i>Diện tích (m²)</i>	<i>Giá bồi thường</i>	<i>Thành tiền (đ)</i>
1	Đất ở đô thị, đường Tác Tĩnh	Gia đình được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N051575 cấp ngày , gia đình sử dụng ổn định không tranh chấp	1	230	1.000.000	230.000.000
B	Bồi thường thiệt hại về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất	<i>Kích thước (m)</i>	<i>Khối lượng</i>	<i>Đơn vị tính</i>	<i>Giá bồi thường</i>	<i>Thành tiền (đ)</i>
1	Nhà xây gạch chỉ tường 110 cm, mái lợp tôn, nền lát gạch liền doanh không trần, cao 2,9m (trừ đơn giá trần nhựa, chiều cao < 3,3)	4,6*6,14	28,244	m ²	2.325.886	65.692.330
2	Bàn mái khung sắt lợp tôn lạnh	5,45*11,95	65,1275	m ²	461.340	30.045.923
3	Nền sân BT gạch vờ dày 10 cm	(5,45*12)+(7,3*1)	72,7	m ²	81.950	5.957.765
4	Nền láng VXM dày 3 cm	(5,45*12)+(7,3*1)	72,7	m ²	54.560	3.966.512

5	Mái lợp tôn cả khung xà	7,3*1	7,3	m ²	159.280	1.162.744
6	Xây bờ bờ hoàn chỉnh		17,45	m	66.770	1.165.137
7	Bán mái ghép gỗ mái lợp tôn nền láng VXM cao 2,6 m	9,7*5,6	54,32	m ²	546.300	29.675.016
8	Sàn ghép ván gỗ tính bằng ghép gỗ quanh nhà	5,6*5,5	30,8	m ²	151.800	1.675.440
9	Cửa sắt	2,2*2	4,4	m ²	1.138.170	5.007.948
10	Hàng rào lưới B40 cọc tre, gỗ	7,5*1,2	9	m ²	138.160	1.243.440
11	Sàn lát gạch lót VXM tính bằng nền BT gạch dày 10 cm	5*4,2	21	m ²	81.950	1.720.950
12	Cọc BTCT		2	Cọc	179.300	358.600
13	Tường rào xây gạch đỏ tường 110cm	6*0,5	3	m ²	377.850	1.133.550
14	Nền sân Bt đã đầm dầy 10 cm	2,8*1	2,8	m ²	115.280	322.784
15	Ống PVC Ø 110 dày 1,9mm		3	m	59.400	178.200
16	Ghép tôn quanh nhà	5,5*0,7	3,85	m ²	159.280	613.228
17	Bán mái tiền sảnh là nơi để xe (cao 2,75m)	5,4*5,03	27,162	m ²		-
18	Cửa sắt xếp	4,83*2,74	13,2342	m ²	1.138.170	15.062.769
19	Nền BT đã đầm dầy 10 cm	1,55*5	7,75	m ²	115.280	893.420
20	Bán mái	1,2*5,03	6,036	m ²		-
21	Nhà xây gạch chỉ tường 110 cm, mái lợp tôn, nền lát gạch liên doanh trần tôn, hiên BT, cao 3,3m	13,1*5,03	65,893	m ²	2.748.020	181.075.282
22	Ốp gạch chân tường	0,9*7,4+9*2	24,66	m ²		-
23	Nhà bếp xây gạch đỏ tường 11 cm mái lợp tôn, nền lát gạch LD cao 2,6 m (trừ đơn giá trần nhựa, chiều cao <3,3m)	5,9*3,8	22,42	m ²	2.216.115	49.685.298
24	Tấm đan BTCT	5,5*0,6*0,1	0,33	m ²	1.922.580	634.451
25	Tường xây gạch đỏ tường 110cm	2,4*0,7	1,68	m ²	377.850	634.788
26	Chậu rửa		1	Cái	137.940	137.940
27	Ốp gạch chân tường	(1,8*5,5)+(5,5*0,6)+(0,75*0,6)*8	16,8	m ²	164.800	2.768.640
28	Nhà tạm, công trình phụ cả khung xà	4,1*1,2	4,92	m ²		-

29	Nhà tắm xây gạch đỏ tường 110cm mái đổ BT nền lát gạch chống trơn	2,15*1,7	3,655	m ²	2.318.910	8.475.616
30	Chậu rửa		1	Cái	137.940	137.940
31	Bình nóng lạnh		1	Cái	200.310	200.310
32	Dàn năng lượng mặt trời đồng bộ cả két nước		1	bộ	682.880	682.880
33	Bể xây gạch đỏ tường 110 cm đựng nước sinh hoạt không nắp thiếu số liệu	1,7*2,15		m ²		-
34	Ống PVC Ø 90		4	m	39.300	157.200
35	Ống PVC Ø 42 dày 1,2mm		11	m	15.100	166.100
36	Ống PVC Ø 27 dày 1mm		15	m	7.800	117.000
37	Ống nhựa PPR Ø 25 PN10		20	m	37.900	758.000
38	Đường BT đá dăm dày 10 cm	5,8*1,2	6,96	m ²	115.280	802.349
39	Nhà vệ sinh xây gạch bi tường 12 cm, mái lợp tôn nền lát gạch liên doanh, trát hoàn chỉnh	1,15*1,65	1,8975	m ²	1.460.910	2.772.077
40	Xi xôm		1	Cái	332.090	332.090
41	Bê phốt	1,5*2*1,6	4,8	m ³	1.045.440	5.018.112
42	Hàng rào lưới B40 cọc thép 3,4	(2,4*5,1)+(1,2*5,1)	18,36	m ²	138.160	2.536.618
43	Chuồng gà vật liệu tạm	1,3*1,3	1,69	m ²	238.260	402.659
44	Chuồng lợn xây gạch đỏ tường 110 mái lợp PRXM, nền láng VXM	2,8*3,4	9,52	m ²	470.470	4.478.874
45	Hàng rào lưới B40 cọc tre, gỗ	63*1	63	m ²	138.160	8.704.080
46	Bể xây gạch đỏ tường 110 cm đựng nước sinh hoạt không nắp	1,3*1,5*2,5	4,875	m ³	784.520	3.824.535
47	Bàn mái PRXM lợp dưng điểm kê	3,6*1,5	5,4	m ²	63.690	343.926
48	Xây bờ bờ hoàn chỉnh		5,1	m	66.770	340.527
49	Tấm đan BTCT	0,7*3,6*0,8	2,016	m ²	1.922.580	3.875.921
50	Nền lát gạch lót VXM	0,8*4,4	3,52	m ²	81.950	288.464
51	Ống PVC Ø 110 dày 1,9mm		60	m	59.400	3.564.000

C	Bồi thường đối với cây trồng, vật nuôi	Diện tích m ²	Năng suất (tấn/ha)	Sản lượng, số lượng	Đơn vị tính	Giá bồi thường	Thành tiền (đ)
1	Cây mít trồng năm thứ 5: 1 cây 25,12kg/cây * 18 năm			452,16	Kg	2.600	1.175.616
2	Cây đào trồng năm thứ 3			4	Cây	235.100	940.400
3	cây quýt trồng năm thứ 3 tính bằng đơn giá cây quýt trồng năm thứ 3			2	Cây	268.700	537.400
4	Cây hoa hải đường			1	Cây		-
5	Hoa cây cảnh trồng chậu tính bằng cây hoa hồng			21	Chậu	4.200	88.200
							-
D	Các khoản hỗ trợ			Số Lượng	Đơn vị tính	Giá bồi thường	Thành tiền (đ)
1	Hỗ trợ kinh phí làm thủ tục dời nhà cũ lên nhà mới			1,0	đồng/hộ	1.000.000	1.000.000
2	Hỗ trợ làm đường nước			1,0	đồng/hộ	2.000.000	2.000.000
3	Hỗ trợ lắp điện chiếu sáng			1,0	đồng/hộ	3.000.000	3.000.000
E	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (đồng):						699.833.947
1	Bồi thường về đất (đồng)						239.000.000
2	Bồi thường thiệt hại về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất (đồng)						451.791.431
3	Bồi thường đối với cây trồng, vật nuôi (đồng)						2.741.616
4	Các khoản hỗ trợ (đồng)						5.000.000
F	Đất giao tái định cư (Dự kiến)	Vị trí	Diện tích (m ²)	Loại đất	Đơn giá	Tiền sử dụng đất phải nộp (đ)	
	Thửa số ... tờ bản đồ Xã		105		972.000	102.060.000	
G	Bồi thường bằng đất có mục đích sử dụng khác	Vị trí	Diện tích (m ²)	Loại đất	Đơn giá	Tiền sử dụng đất phải nộp (đ)	
	Thửa số ... tờ bản đồ Xã						
H	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ được nhận sau khi đã trừ đi tiền sử dụng đất được bồi thường (5 - 6 - 7) = (đồng)						588.473.047
VIII	Họ và tên chủ hộ: Nguyễn Thị Phin						
	Số định danh cá nhân: 034 154 022 049						
	Địa chỉ: Thôn Na Đa, xã Bình Lư, tỉnh Lai Châu						
	Số điện thoại của người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản:.....						
1	Bồi thường về đất	Nguồn gốc sử dụng		Vị trí	Diện tích (m ²)	Giá bồi thường	Thành tiền (đ)
1	Đất trồng cây hàng năm			1	280,7	38.000	10.666.600

2	Bồi thường thiệt hại về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất		Kích thước (m)	Khối lượng	Đơn vị tính	Giá bồi thường	Thành tiền (đ)
	Tài sản xây dựng phục vụ sản xuất nông nghiệp đúng mục đích sử dụng đất, xây dựng trước kế hoạch sử dụng đất hàng năm của xã Bình Lư bồi thường bằng 100% đơn giá theo điểm c khoản 6 Điều 17 Quyết định 34/2024/QĐ-UBND ngày 27/9/2024 của UBND tỉnh Lai Châu						
	Hàng rào lưới b40 cọc tre, gỗ		112*1,5	168	m ²	138.160	23.210.880
3	Bồi thường đối với cây trồng, vật nuôi	Diện tích m ²	Năng suất (tấn/ha)	Sản lượng, số lượng	Đơn vị tính	Giá bồi thường	Thành tiền (đ)
	Cây đào trồng năm thứ 2			250	Cây	184.000	46.000.000
	Cây mít trồng năm thứ 3			5	Cây	451.700	2.258.500
	cây chuối: 50 cây*5,52kg/cây			276	Kg	9.900	2.732.400
	Cây đu đủ: 5 cây*1,07kg/ cây			5,35	Kg	19.100	102.165
	Cây xoan ta trồng năm thứ 3			5	Cây	68.000	340.000
	Cây si trồng trên 3 năm tính bằng đơn giá cây bỏ để trồng trên 3 năm			2	Cây	66.000	132.000
D	Các khoản hỗ trợ			Số lượng	Đơn vị tính	Giá bồi thường	Thành tiền (đ)
1	Hỗ trợ ổn định đời sống tỉ lệ mất đất dưới 30% diện tích đất nông nghiệp, không phải di chuyển chỗ ở (5 khẩu*3 tháng*30 kg gạo) theo Điều 19, Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 và Điều 11 Quyết định 42/2024/QĐ-UBND ngày 27/9/2024			450	Kg/người	18.700	8.415.000
2	Hỗ trợ đào tạo và chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm theo khảo 1 Điều 14 Quyết định 42/2024/QĐ-UBND ngày 27/9/2024 (hỗ trợ bằng 3.0 lần giá đất trồng cây hàng năm theo bảng giá đất của UBND tỉnh Lai Châu)			280,7	đồng/m ²	114.000	31.999.800
5	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (đồng):						125.857.365
5.1	Bồi thường về đất (đồng)						10.666.600
5.2	Bồi thường thiệt hại về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất (đồng)						23.210.880
5.3	Bồi thường đối với cây trồng, vật nuôi (đồng)						51.565.085
5.4	Các khoản hỗ trợ (đồng)						40.414.800
6	Đất giao tại định cư	Vị trí	Diện tích (m ²)	Loại đất	Đơn giá	Tiền sử dụng đất phải nộp (đ)	
	Thửa số ... tờ bản đồ Xã						
7	Bồi thường bằng đất có mục đích sử dụng khác	Vị trí	Diện tích (m ²)	Loại đất	Đơn giá	Tiền sử dụng đất phải nộp (đ)	
	Thửa số ... tờ bản đồ Xã						
8	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ được nhận sau khi đã trừ đi tiền sử dụng đất được bồi						125.857.365
XIV	Họ và tên chủ hộ: Phạm Văn Ủy						

Số định danh cá nhân: 012 083 015 292							
Địa chỉ: Thôn Mường Mỏ, xã Bình Lư, tỉnh Lai Châu							
Số điện thoại của người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản:.....							
A	Bồi thường về đất	<i>Nguồn gốc sử dụng</i>		<i>Vị trí</i>	<i>Diện tích (m²)</i>	<i>Giá bồi thường</i>	<i>Thành tiền (đ)</i>
1	Đất trồng cây hàng năm	Gia đình được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB 490669 cấp ngày , gia đình sử dụng ổn định không tranh chấp		1	292	38.000	11.096.000
2							
B	Bồi thường thiệt hại về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất	<i>Kích thước (m)</i>	<i>Khối lượng</i>	<i>Đơn vị tính</i>	<i>Giá bồi thường</i>	<i>Thành tiền (đ)</i>	
C	Bồi thường đối với cây trồng, vật nuôi	<i>Diện tích m²</i>	<i>Năng suất (tấn/ha)</i>	<i>Sản lượng, số lượng</i>	<i>Đơn vị tính</i>	<i>Giá bồi thường</i>	<i>Thành tiền (đ)</i>
1	Cây nhãn trồng năm thứ 3: 4 cây*9,65kg/cây*23 năm			887,8	Kg	3.700	3.284.860
2	Cây xoan ta trồng năm thứ 3			10	Cây	68.000	680.000
3	Cây chuối:10 cây*5,52kg/cây			55,2	Kg	9.900	546.480
4	Cây sặt lình bằng cây tre trồng năm thứ 1			100	Cây	36.600	3.660.000
5	Cây lấy gỗ trồng trên 4 năm			10	Cây	66.000	660.000
6	Cây đu đủ: 2 cây*1,07kg/cây			2,14	Kg	19.100	40.874
7	Cây bưởi trồng năm thứ 3			2	Cây	191.900	383.800
8	Cây mít trồng năm thứ 3			1	Cây	451.700	451.700
D	Các khoản hỗ trợ		<i>Số Lượng</i>	<i>Đơn vị tính</i>	<i>Giá bồi thường</i>	<i>Thành tiền (đ)</i>	
1	Hỗ trợ ổn định đời sống tỉ lệ mất đất dưới 30% diện tích đất nông nghiệp, không phải di chuyển chỗ ở (2 khẩu*3 tháng*30 kg gạo) theo Điều 19, Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 và Điều 11 Quyết định 42/2024/QĐ-UBND ngày 27/9/2024.		180	Kg/người	18.700	3.366.000	
2	Hỗ trợ đào tạo và chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm theo khảo 1 Điều 14 Quyết định 42/2024/QĐ-UBND ngày 27/9/2024 (hỗ trợ bằng 3.0 lần giá đất nương rẫy trồng cây hàng năm theo bảng giá đất của UBND tỉnh Lai Châu)		292,0	đồng/m ²	114.000	33.288.000	
E	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (đồng):						57.457.714
5.1	Bồi thường về đất (đồng)						11.096.000
5.2	Bồi thường thiệt hại về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất (đồng)						-

5.3	Bồi thường đối với cây trồng, vật nuôi (đồng)						9.707.714
5.4	Các khoản hỗ trợ (đồng)						36.654.000
F	Đất giao tái định cư	<i>Vị trí</i>	<i>Diện tích (m2)</i>	<i>Loại đất</i>	<i>Đơn giá</i>	<i>Tiền sử dụng đất phải nộp (đ)</i>	
	Thửa số ... tờ bản đồ Xã						
G	Bồi thường bằng đất có mục đích sử dụng khác	<i>Vị trí</i>	<i>Diện tích (m2)</i>	<i>Loại đất</i>	<i>Đơn giá</i>	<i>Tiền sử dụng đất phải nộp (đ)</i>	
	Thửa số ... tờ bản đồ Xã						
H	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ được nhận sau khi đã trừ đi tiền sử dụng đất được bồi						57.457.714
XV	Họ và tên chủ hộ: Đinh Bá Thù, Trần Thị The						
	Số định danh cá nhân:						
	Địa chỉ: Thôn Sân Bay, xã Bình Lư, tỉnh Lai Châu						
	Số điện thoại của người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản:.....						
A	Bồi thường về đất	<i>Nguồn gốc sử dụng</i>		<i>Vị trí</i>	<i>Diện tích (m2)</i>	<i>Giá bồi thường</i>	<i>Thành tiền (đ)</i>
1	Đất trồng cây hàng năm			1	342,5	38.000	13.015.000
B	Bồi thường thiệt hại về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất	<i>Kích thước (m)</i>	<i>Khối lượng</i>	<i>Đơn vị tính</i>	<i>Giá bồi thường</i>	<i>Thành tiền (đ)</i>	
	Hàng rào dây thép gai, cọc bằng tre gỗ		90	mđ	20.680	1.861.200	
C	Bồi thường đối với cây trồng, vật nuôi	<i>Diện tích m2</i>	<i>Năng suất (tấn/ha)</i>	<i>Sản lượng, số lượng</i>	<i>Đơn vị tính</i>	<i>Giá bồi thường</i>	<i>Thành tiền (đ)</i>
1	Cây nhãn trồng năm thứ 2			2	Cây	130.000	260.000
2	Cây nhãn trồng năm thứ 3			1	Cây	173.900	173.900
3	Cây nhãn trồng năm thứ nhất			5	Cây	94.200	471.000
4	Cây ổi trồng năm thứ 2			20	Cây	64.500	1.290.000
5	Cây mận mật trồng năm thứ 3 tính bằng cây Quất hồng bì			1	Cây	111.400	111.400
6	Cây ổi trồng năm thứ 2			15	Cây	64.500	967.500
7	Cây cau xun			213	Cây	90.200	19.212.600
8	Cây ổi trồng năm thứ 1			2	Cây	47.400	94.800
9	Cây mít trồng năm thứ 1			2	Cây	241.700	483.400
10	Thiết mộc lan tính bằng đơn giá hoa hồng			5	Cây	4.200	21.000

11	Đu đủ 6 cây (6 cây *1,07kg/ cây)		1,07kg/cây	6,42	Kg	19.100	122.622
12	Mãng cầu trồng năm 2: 2 cây tính bằng đơn giá cây na và tương tự			2	Cây	110.700	221.400
13	Cây đào trồng năm thứ 1			49	Cây	135.200	6.624.800
14	Cây xoan ta trồng trên 3 năm			3	Cây	84.000	252.000
15	Cầu mát gỗ			46	Cây	52.500	2.415.000
16	Cây thanh long trồng năm thứ 2			26	Cây	59.200	1.539.200
17	Cây đu đủ 4 cây (4 cây *1,07kg/ cây)		1,07kg/cây	4,28	Kg	19.100	81.748
18	Cây xoài trồng năm thứ 2			1	Cây	255.100	255.100
19	Trâu không trồng trên 1 năm			1	Cây	153.000	153.000
20	Thanh long trồng năm thứ 2			28	Cây	59.200	1.657.600
D	Các khoản hỗ trợ			<i>Số Lượng</i>	<i>Đơn vị tính</i>	<i>Giá bồi thường</i>	<i>Thành tiền (đ)</i>
2	Hỗ trợ đào tạo và chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm theo khoản 1 Điều 14 Quyết định 42/2024/QĐ-UBND ngày 27/9/2024 (hỗ trợ bằng 3,0 lần giá đất trồng cây hàng năm theo bảng giá đất của UBND tỉnh Lai Châu)			342,5	m ²	105.000	35.962.500
E	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (đồng):						87.246.770
1	Bồi thường về đất (đồng)						13.015.000
2	Bồi thường thiệt hại về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất (đồng)						1.861.200
3	Bồi thường đối với cây trồng, vật nuôi (đồng)						36.408.070
4	Các khoản hỗ trợ (đồng)						35.962.500
F	Đất giao tại định cư	<i>Vị trí</i>	<i>Diện tích (m2)</i>	<i>Lai đất</i>	<i>Đơn giá</i>	<i>Tiền sử dụng đất phải nộp (đ)</i>	
	Thửa số ... tờ bản đồ Xã						
7							
G	Bồi thường bằng đất có mục đích sử dụng khác	<i>Vị trí</i>	<i>Diện tích (m2)</i>	<i>Lai đất</i>	<i>Đơn giá</i>	<i>Tiền sử dụng đất phải nộp (đ)</i>	
	Thửa số ... tờ bản đồ Xã						
H	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ được nhận sau khi đã trừ đi tiền sử dụng đất được bồi						87.246.770